

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 8656-1:2010  
ISO/IEC 19762-1:2008**

Xuất bản lần 1

**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - KỸ THUẬT PHÂN ĐỊNH VÀ THU  
NHẬN DỮ LIỆU TỰ ĐỘNG (AIDC) - THUẬT NGỮ HÀI HÒA -  
PHẦN 1: THUẬT NGỮ CHUNG LIÊN QUAN ĐẾN AIDC**

*Information technology – Automatic identification and data capture (AIDC) techniques –  
Harmonized vocabulary – Part 1: General terms relating to AIDC*

HÀ NỘI – 2010

**Mục lục**

Lời nói đầu.....	4
Lời giới thiệu.....	5
1 Phạm vi áp dụng.....	7
2 Phân loại đầu vào.....	7
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	7
4 Chữ viết tắt.....	40
Thư mục tài liệu tham khảo.....	41
Bảng chú dẫn.....	42

## **Lời nói đầu**

TCVN 8656-1:2010 hoàn toàn tương đương ISO/IEC 19762-1:2008.

TCVN 8656-1:2010 do Tiểu Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/JTC1/SC31 "*Thu thập dữ liệu tự động*" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) *Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa*, gồm các phần sau:

- TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008) Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC;

Bộ tiêu chuẩn ISO/IEC 19762 còn các phần sau:

- (ISO/IEC 19762-2) Phần 2: Phương tiện đọc quang học (ORM) (Part 2: Optically readable media (ORM));
- (ISO/IEC 19762-3) Phần 3: Phân định tần số sóng (RFID) (Part 3: Radio frequency identification (RFID));
- (ISO/IEC 19762-4) Phần 4: Thuật ngữ chung liên quan đến liên lạc sóng (Part 4: General terms relating to radio communications);
- (ISO/IEC 19762-5) Phần 5: Các hệ thống định vị (Part 5: Locating systems).

## **Lời giới thiệu**

Bộ tiêu chuẩn TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) nhằm tạo thuận lợi cho sự liên lạc quốc tế về công nghệ thông tin, đặc biệt trong phạm vi kĩ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Tiêu chuẩn này đưa ra một danh sách các thuật ngữ và định nghĩa được sử dụng trong nhiều kĩ thuật AIDC.

Các chữ viết tắt và bảng chú dẫn của tất cả các định nghĩa được sử dụng trong mỗi phần của bộ tiêu chuẩn TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) được trình bày ở cuối mỗi phần có liên quan.

## Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa – Phần 1 : Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC

*Information technology – Automatic identification and data capture (AIDC) techniques – Harmonized vocabulary – Part 1: General terms relating to AIDC*

### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định những thuật ngữ và định nghĩa chung trong lĩnh vực kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Chúng được dùng làm nền tảng cho các phần khác nhau chuyên biệt hơn trong các lĩnh vực công nghệ khác nhau, đồng thời cũng được dùng như là các thuật ngữ mấu chốt được người dùng không chuyên sử dụng trong trao đổi với chuyên gia trong các kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động.

### 2 Phân loại đầu vào

Hệ thống đánh số sử dụng trong TCVN 8656 (ISO/IEC 19762) có dạng nn.nn.nnn, trong đó hai chữ số đầu tiên (nn.nn.nnn) thể hiện "mức cao nhất" theo đó, nếu là 01 = thông dụng với toàn bộ kỹ thuật AIDC, 02 = thông dụng đối với tất cả phương tiện đọc quang học, 03 = mã vạch một chiều, 04 = mã vạch hai chiều, 05 = phân định bằng tần số radio, 06 = thuật ngữ chung liên quan đến radio, 07 = hệ thống định vị thời gian thực, và 08 = MIIM. Hai chữ số thứ hai (nn.nn.nnn) thể hiện "mức trung gian" theo đó, nếu là 01 = dữ liệu/khái niệm cơ bản, 02 = đặc trưng công nghệ, 03 = kí hiệu, 04 = phần cứng, 05 = các ứng dụng. Hai hoặc ba chữ số thứ ba (nn.nn.nnn) thể hiện thứ tự của thuật ngữ.

Việc đánh số trong tiêu chuẩn này sử dụng các chữ số ở "mức cao nhất" của chuỗi (nn.nn.nnn) là 01.

### 3 Thuật ngữ và định nghĩa

#### 01.01.01

#### Dữ liệu (data)

Thể hiện thông tin dưới một dạng thức phù hợp cho truyền thông, dịch hoặc xử lý.

Cf. thông tin (information)

## TCVN 8656-1:2010

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01.01.02]

CHÚ THÍCH 1 Dữ liệu có thể được con người hoặc các phương tiện tự động xử lý.

CHÚ THÍCH 2 Dữ liệu có thể ở dạng chữ số và kí tự mà có thể gán nghĩa cho nó.

### 01.01.02

**Thông tin** (information)

(xử lý thông tin) kiến thức liên quan đến các đối tượng mà trong một hoàn cảnh nào đó có một ý nghĩa cụ thể.

CHÚ THÍCH 1 Các đối tượng có thể là các sự việc, sự kiện, đồ vật, quá trình và ý tưởng, bao gồm cả các khái niệm.

CHÚ THÍCH 2 Thông tin là cái gì đó có nghĩa. Dữ liệu có thể coi là thông tin khi ý nghĩa của dữ liệu được bộc lộ.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01.01.01]

### 01.01.03

**Bit** (bit)

**Số nhị phân** (binary digit)

Chữ số 0 hoặc 1 được dùng trong hệ thống đếm nhị phân.

### 01.01.04

**Bit thông tin** (information bit)

Bit được sử dụng để thể hiện dữ liệu của người dùng hơn là dành cho mục đích điều khiển.

### 01.01.05

**Bit ít ý nghĩa nhất** (least significant bit)

**LSB**

Bit có giá trị nhị phân thấp nhất trong một nhóm các bit tương ứng.

CHÚ THÍCH Một byte là ví dụ về nhóm các bit tương ứng.

### 01.01.06

**Bit có ý nghĩa nhất** (most significant bit)

**MSB**

Bit có giá trị nhị phân cao nhất trong một nhóm các bit tương ứng.

CHÚ THÍCH Một byte là ví dụ về nhóm các bit tương ứng.

### 01.01.07

**Byte** (Byte) 1

Một dãy chứa một số bit, được coi như một đơn vị, và thường thể hiện một kí tự hoặc một phần của kí tự.

[ISO/IEC 2382-4:1999, 04.05.08]

### 01.01.08

**Byte** (Byte) 2

Một dãy liên tục các bit bao gồm một kí tự và được xử lý như một đơn vị.

CHÚ THÍCH 1 Số lượng bit trong một byte là cố định trong một hệ thống xử lý dữ liệu đã cho.

CHÚ THÍCH 2 Một byte thường có 8 bit.

CHÚ THÍCH 3 Một byte thông thường có 8 bit dữ liệu logic, nhưng có thể bao gồm cả các bit phát hiện và sửa lỗi.  
[ISO/IEC 2382-16, 16.04.13]

CHÚ THÍCH 4 Phép đo dung lượng truyền của một kênh thông tin được thể hiện bằng các bit.s<sup>-1</sup> và liên quan đến độ rộng dải kênh và tỷ số tín hiệu trên nhiễu bằng công thức Shannon: dung lượng,  $C = B \log_2 (1 + S/N)$  trong đó B là độ rộng dải và S/N là tỷ số tín hiệu trên nhiễu.

#### 01.01.09

**Hệ 16**, danh từ (hexadecimal, noun)

**Hex**

Phương pháp thể hiện dữ liệu theo cơ số 16, sử dụng các chữ số từ 0 đến 9 và các chữ cái từ A đến F.

CHÚ THÍCH Được dùng như một hệ thống kí hiệu viết tắt thích hợp để thể hiện các địa chỉ nhớ 16 và 32 bit.

VÍ DỤ Số 10 được thể hiện trong hệ 16 là "A".

#### 01.01.10

**Hệ 16**, tính từ (hexadecimal, adj)

Được đặc trưng bằng một lựa chọn, hoặc điều kiện mà có 16 giá trị hoặc trạng thái khác nhau, ví dụ như các con số của hệ 16.

#### 01.01.11

**Kí tự** (character)

Thành phần của một bộ các phần tử được dùng theo quy ước để tổ chức, thể hiện hoặc điều khiển thông tin.

CHÚ THÍCH Kí tự có thể là chữ cái, chữ số, dấu chấm câu hoặc các kí hiệu khác và các kí tự điều khiển chức năng ví dụ dấu cách, dấu xuống dòng .v.v. chứa trong một thông điệp.

[IEC 60050-702, 702-05-10]

#### 01.01.12

**Kí tự dữ liệu** (data character)

Chữ số đơn, kí tự chữ cái, dấu chấm câu hoặc kí tự điều khiển thể hiện thông tin.

#### 01.01.13

**Bộ kí tự** (character set)

Một tập xác định các kí tự đủ dùng cho một mục đích nào đó.

CHÚ THÍCH ASCII là một ví dụ về một bộ kí tự.

#### 01.01.14

**Mã** (code)

Một tập hợp các quy tắc để ánh xạ các phần tử của một bộ thứ nhất thành các phần tử của một bộ thứ hai.

## TCVN 8656-1:2010

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.01]

### 01.01.15

**Phần tử mã** (code element)

Kết quả của việc áp dụng một mã lên một phần tử của một bộ đã được mã hóa.

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.04]

### 01.01.16

**Tập hợp kí tự được mã hóa** (coded character set)

Tập hợp mã hóa mà các phần tử của nó là các kí tự đơn.

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.03]

### 01.01.17

**Bộ mã hóa** (coded set)

Tập hợp các phần tử được ánh xạ lên một tập hợp khác theo một mã.

### 01.01.18

**Số** (numeric)

Một tập hợp kí tự chỉ chứa các chữ số

Cf. **chữ-số**

### 01.01.19

**Chữ-số** (alphanumeric)

Nói đến **dữ liệu** chứa cả chữ cái và chữ số, và có thể chứa cả các kí tự khác nữa ví dụ như các dấu chấm câu.

### 01.01.20

**Con số** (digital)

Nói đến **dữ liệu** chứa các con số cũng như nói đến các thủ tục và các hàm sử dụng những dữ liệu đó.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01.02.04]

**CHÚ THÍCH 1** Thường được thể hiện ở dạng nhị phân hơn là dạng tương tự biến đổi liên tục.

**CHÚ THÍCH 2** Trong ngữ cảnh ảnh tích hợp, các con số từ 0 đến 9 được tạo thành bởi một số các chấm rời rạc chứ không phải từ hình ảnh liên tục.

### 01.01.21

**Từ** (word) 1

Tập hợp các kí tự thường gồm 8, 16 hoặc 32 bit (khi được dùng trong máy tính).

Cf. **từ 2**

### 01.01.22

**Từ** (word) 2

Chuỗi kí tự hoặc chuỗi bit được xem như là một đơn vị cho một mục đích nào đó.

**CHÚ THÍCH** Chiều dài của một từ trong máy tính được xác định bởi cấu trúc máy tính, trong khi đó các kí tự đặc biệt hoặc kí tự điều khiển phân định các từ trong xử lý văn bản.



[ISO/IEC 2382-4, 04.06.01]

**01.01.23**

**Đọc**, động từ (read,verb)

Nhận **dữ liệu** từ một thiết bị đầu vào, từ một thiết bị lưu trữ, hoặc từ một phương tiện truyền **dữ liệu**.

**01.01.24**

**Đọc**, danh từ (read,noun)

Quá trình lấy **dữ liệu** từ **phương tiện đọc bằng máy** và khi cần, là sự quản lý tranh chấp và **kiểm soát lỗi**, giải mã nguồn và kênh cần để khôi phục và truyền **dữ liệu** đã nhập vào tại nguồn.

**01.01.25**

**Viết** (write) 2

Gửi **dữ liệu** tới một thiết bị đầu ra, tới một thiết bị lưu trữ **dữ liệu**, hoặc tới một phương tiện truyền **dữ liệu**.

**01.01.26**

**Mã hóa**, động từ (encode, verb)

Chuyển đổi **dữ liệu** bằng cách sử dụng một mã mà có thể quay trở lại dạng gốc khi cần.

**01.01.27**

**Giải mã**, động từ (decode,verb)

Khôi phục thông tin từ dạng thể hiện được mã hóa của nó về dạng gốc.

[IEC 60050-702, 702-05-14]

[IEC 60050-702, 702-09-44]

**01.01.28**

**Giải mã** (decoding)

Quá trình khôi phục thông tin từ dạng thể hiện được mã hóa của nó về dạng gốc.

**01.01.29**

**Đọc sai** (incorrect read) 1

Lỗi xảy ra khi cần **đọc** một cách chính xác toàn bộ hoặc một phần của tập **dữ liệu** dự kiến nhận được từ **bộ chuyển đổi** trong quá trình **đọc** hoặc quá trình **truy vấn**.

**01.01.30**

**Đọc sai** (incorrect read) 2

Tình huống xảy ra khi **dữ liệu** nhận được từ một đầu đọc/ truy vấn khác với **dữ liệu** tương ứng trong phương tiện đọc bằng máy.

[ISO/IEC 2382-9, 09.06.09]

**01.01.31**

**Đọc sót** (misread)

Tình huống xảy ra khi **dữ liệu** nhận được từ một đầu đọc/truy vấn khác với **dữ liệu** tương ứng trong bộ chuyển đổi.

Cf. **đọc sai 2**

## **TCVN 8656-1:2010**

### **01.01.32**

#### **Mã hóa dữ liệu (data coding)**

Thể hiện bit dữ liệu dài gốc, hoặc ánh xạ các bit **dữ liệu** logic thành tín hiệu vật lý.

### **01.01.33**

#### **Nén dữ liệu (data compaction)**

Kĩ thuật hoặc **thuật toán** để xử lý **dữ liệu** gốc sao cho dữ liệu này được thể hiện có hiệu quả với càng ít từ mã càng tốt.

### **01.01.34**

#### **Trường dữ liệu (data field)**

Khu vực bộ nhớ xác định được gán cho một mục hoặc một số mục **dữ liệu** riêng biệt.

### **01.01.35**

#### **Thông điệp (message) 1**

Đơn vị **thông tin** được truyền từ một nguồn tới một đích.

### **01.01.36**

#### **Thông điệp (message) 2**

(**lý thuyết thông tin, lý thuyết truyền thông**) Dãy liên tiếp các kí tự dùng để truyền thông tin.

### **01.01.37**

#### **Bản ghi (record)**

(Tổ chức **dữ liệu**) tập hợp các phần tử **dữ liệu** được xem như là một đơn vị.

[ISO/IEC 2382-4:1999, 04.07.03]

### **01.01.38**

#### **Tệp (file)**

Tập hợp các bản ghi được đặt tên và được xem như là một đơn vị.

[ISO/IEC 2382-4:1999, 04.07.10]

**CHÚ THÍCH** Các tệp được lưu trữ trong một máy tính, thiết bị đầu cuối lưu **dữ liệu** di động hoặc hệ thống quản lý thông tin.

### **01.01.39**

#### **Thẻ (tag)**

(Dùng trong siêu phương tiện) yếu tố ngôn ngữ trong ngôn ngữ **đánh dấu** được sử dụng để cấu trúc dữ liệu văn bản hoặc các đối tượng.

VÍ DỤ Thẻ bắt đầu và thẻ kết thúc.

### **01.01.40**

#### **Ngữ nghĩa (semantics)**

Cách thức mà theo đó chủ định của một trường dữ liệu được phân định.

**VÍ DỤ** Các ví dụ về ngữ nghĩa được sử dụng trong thu thập dữ liệu tự động bao gồm số phân định dữ liệu ISO/IEC 15418/ANS MH10.8.2, số phân định ứng dụng GS1, các từ hạn định phần tử dữ liệu X12/EDIFACT/CII EDI.

#### 01.01.41

##### **Cú pháp (syntax)**

Cách mà theo đó dữ liệu được đặt cùng nhau để tạo thành các thông điệp, bao gồm các quy tắc quản lý cách sử dụng các số phân định thích hợp, (các) kí tự phân tách, các kí tự phi dữ liệu khác trong thông điệp đó.

**CHÚ THÍCH** Cú pháp tương đương với ngữ pháp trong ngôn ngữ nói.

**VÍ DỤ** Các ví dụ về cú pháp dùng trong thu nhập dữ liệu tự động bao gồm ISO/IEC 1534/ANSI MH10.8.3 Cú pháp dùng cho phương tiện ADC dung lượng cao.

#### 01.01.42

##### **Thập phân được mã hóa theo mã nhị phân (binary coded decimal)**

##### **BCD**

##### **Thể hiện thập phân được mã hóa theo mã nhị phân (binary-coded decimal representation)**

Thể hiện số thập phân dưới dạng nhị phân bằng cách dùng một nhóm 4 bit để thể hiện một chữ số riêng (từ 0 đến 9).

**VÍ DỤ** Trong kí hiệu số thập phân được mã hóa nhị phân sử dụng trọng số 8-4-2-1, số thập phân 23 được thể hiện bằng 0010 0011 so với thể hiện trong hệ thống nhị phân của nó là 10111.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01.02.08]

#### 01.01.43

##### **Mã chuyển đổi thập phân mã hóa theo hệ nhị phân mở rộng (extended binary-coded decimal interchange code)**

##### **EBCDIC**

Mã chuẩn chứa các ký tự mã hóa 8 bit.

**CHÚ THÍCH** Hiện nay được thay thế rộng rãi bằng mã ASCII.

#### 01.01.44

##### **Hệ thống phân định tự động (automatic identification system)**

Hệ thống nhằm phân định rõ ràng và chính xác dữ liệu của nhãn, thẻ, bộ chuyển đổi, hoặc một đặc tính tự nhiên/bắt buộc, dữ liệu hoặc đặc tính này được tích hợp bằng phương tiện hệ thống nguồn thích hợp.

#### 01.01.45

##### **Phương tiện đọc bằng máy (machine-readable medium)**

Phương tiện thu thập dữ liệu tự động có đặc trưng cho phép chuyển trực tiếp thông tin từ một phương tiện tới một hệ thống xử lý dữ liệu mà không có sự can thiệp của người điều khiển.

## TCVN 8656-1:2010

**CHÚ THÍCH** Mã vạch một chiều, mã hai chiều, thẻ từ thông minh, nút bấm nhớ tiếp xúc, sinh trắc học phân định bằng tần số radio, nhận dạng theo đặc trưng quang học là các công nghệ đọc máy. **Dữ liệu** này thường được lưu trữ trong các vị trí (trường) định trước trong một luồng **dữ liệu**. **Dữ liệu** này có thể được biên dịch bằng một chương trình máy tính.

### 01.01.46

**Kí tự đọc được bằng mắt** (eye-readable character)

Xem: kí tự người đọc được

[ISO/IEC 2382-9, 09. 01.02]

### 01.01.47

**Thông tin người đọc được** (human-readable information)

Văn bản xuất hiện cùng và được liên kết với một **phương tiện đọc bằng máy**, và dự định để truyền đạt tới một người.

**CHÚ THÍCH 1** Thông tin người đọc được xuất hiện chủ yếu trên nhãn (ví dụ mã vạch, mã hai chiều, thẻ tần số radio).

**CHÚ THÍCH 2** Có 4 loại thông tin người đọc được, gồm:

- Dịch cho người đọc được (human-readable interpretation)
- Diễn giải cho người đọc (human translation)
- Tiêu đề vùng **dữ liệu** (data area title)
- Văn bản và **dữ liệu** tự do (free text and data)

### 01.01.48

**Dịch mã cho người đọc** (human-readable interpretation)

Thông tin mã vạch một chiều hoặc hai chiều được đặt ngay cạnh mã vạch một chiều thể hiện **dữ liệu** đã được mã hóa trong một mã vạch.

### 01.01.49

**Diễn giải cho người đọc** (human translation)

Thông tin người đọc được do **phương tiện đọc bằng máy** cung cấp, thể hiện các phần thông tin đã được mã hóa và các mô tả trường **dữ liệu** không được mã hóa trong mã vạch.

### 01.01.50

**Tiêu đề vùng dữ liệu** (data area titles)

Các vùng dữ liệu bao gồm thông tin ở dạng máy đọc được hoặc người đọc được.

**CHÚ THÍCH** Vùng dữ liệu được phân định với tiêu đề vùng dữ liệu tương ứng trong văn bản người đọc được mà có thể có tiền tố, nếu liên quan, bằng một số phân định thích hợp.

### 01.01.51

**Văn bản tự do** (free text)

Thông tin người đọc được khác với thông tin đã được mã hóa ở dạng máy đọc được.

CHÚ THÍCH 1 Thông tin này có thể cần cho một vài người dùng nhân.

CHÚ THÍCH 2 Mô tả sản phẩm là một ví dụ về văn bản tự do.

#### 01.01.52

**Kí tự người đọc được** (human-readable character)

Thể hiện của mã vạch, **kí tự dữ liệu** hoặc **kí tự kiểm tra dữ liệu** có dạng chữ cái hoặc chữ số có thể đọc được bằng mắt, khác với phần dành cho đọc bằng máy.

#### 01.01.53

**Trao đổi dữ liệu điện tử** (electronic data interchange)

**EDI**

Trao đổi **dữ liệu** và các tài liệu giữa các hệ thống máy tính tuân theo các quy tắc chuẩn.

#### 01.01.54

**Mục** (item) 1

Thực thể nhỏ nhất có thể phân định được trong một ứng dụng

#### 01.01.55

**Mục** (item) 2

Phần tử của một tập dữ liệu.

CHÚ THÍCH Thuật ngữ rút gọn của mục **dữ liệu**.

VÍ DỤ Một **tệp** có thể chứa một số các mục như các bản ghi, bản ghi lại có thể chứa các mục khác.

#### 01.01.56

**Vật phẩm** (item 3)

Một thực thể vật lý đơn hoặc một tập hợp xác định các thực thể có một trạng thái riêng.

#### 01.01.57

**Số phân định vật phẩm đơn nhất** (unique item identifier)

Sự phân định đơn nhất một thực thể riêng (ví dụ một sản phẩm, một đơn vị vận tải, một tài sản có thể quay vòng) trong suốt vòng đời của nó trong khuôn khổ và một nội dung của một hệ thống mã.

CHÚ THÍCH 1 Khi được dùng với giao thức **dữ liệu** này, số phân định đối tượng cụ thể này xác định số phân định vật phẩm đơn nhất dựa trên sự kiện rằng mỗi trường hợp đối tượng của nó là đơn nhất và không nhầm lẫn với các đối tượng có liên quan khác.

CHÚ THÍCH 2 Do đối tượng là đơn nhất, nên việc sử dụng nó trong thẻ RF mang lại tính đơn nhất cho chính thẻ RF đó.

#### 01.01.58

**Khái niệm biển số đăng kí** (license plate concept)

Khái niệm trong đó một mã ấn định chứa trong một **phương tiện đọc bằng máy** được dùng như một con trỏ vào một cơ sở **dữ liệu**.

CHÚ THÍCH Tương tự như cách mà cảnh sát có thể xác định tên, địa chỉ .v.v. của bạn từ biển số xe của bạn.

## **TCVN 8656-1:2010**

### **01.01.59**

#### **Phông chữ (font)**

Tập hợp các kí tự dạng đồ họa có kiểu và cỡ kích cụ thể.

**CHÚ THÍCH 1** Trong xử lý văn bản, một bộ **các kí tự** có cùng một cỡ và kiểu; ví dụ Helvetica 9-chấm.

**CHÚ THÍCH 2** Cũng được dùng một cách tương tự như bộ các kí tự mã vạch cho một loại mã vạch trong thiết bị in theo lệnh.

### **01.01.60**

#### **Thuật toán (algorithm)**

Một tập hợp hữu hạn có thứ tự các quy tắc được xác định cho lời giải của một bài toán.

### **01.01.61**

#### **Lập trình viên (programmer)**

Người thiết kế, **viết** và chạy thử các chương trình.

### **01.01.62**

#### **Lập trình (programming)**

Việc thiết kế, viết, sửa chữa và chạy thử các chương trình.

### **01.01.63**

#### **Trừu tượng, tính từ (abstract, adj)**

Độc lập khi mô tả một cái gì đó.

**VÍ DỤ 1** Một cú pháp trừu tượng có nghĩa là cấu trúc các thông điệp được quy định một cách độc lập với việc mã hóa của nó.

**VÍ DỤ 2** Hệ kiểm tra trừu tượng được quy định một cách độc lập với các công cụ thử mà nó được thực hiện trên đó.

### **01.01.64**

#### **Ảnh hưởng (impact)**

Bất kì một tác động nào của môi trường hoặc những cái khác lên một hệ thống mà có thể ảnh hưởng đến tính năng hoạt động của nó.

### **01.01.65**

#### **Dung sai (tolerance)**

Độ lệch tối đa cho phép của giá trị thông số của một hệ thống gây ra bởi ảnh hưởng hay **tác động** của môi trường hoặc của bất kì một hệ thống nào.

**CHÚ THÍCH 1** Dung sai thường được thể hiện dưới dạng phần triệu (ppm).

**CHÚ THÍCH 2** Dung sai được quy định cho một số thông số của tần số radio, bao gồm tần số mang, vật mang thứ cấp, đồng hồ bit và đồng hồ kí hiệu.

### **01.01.66**

#### **Danh định (nominal)**

Giá trị mà tại đó một hệ thống được thiết kế để đảm bảo vận hành tối ưu.

#### 01.01.67

**Vật mang dữ liệu** (data carrier)

Thiết bị hoặc phương tiện được dùng để lưu trữ **dữ liệu** như là một cơ cấu ro-le trong một hệ thống AIDC.

**CHÚ THÍCH** Mã vạch, chuỗi ký tự OCR và thẻ RF là những ví dụ về vật mang dữ liệu.

#### 01.01.68

**Số không dẫn đầu** (leading zero)

Số không (zero) ở vị trí chữ số có nghĩa hơn so với vị trí số của chữ số khác không có ý nghĩa nhất của một số.

#### 01.01.69

**Các số không dẫn đầu** (leading zeros)

Các số không ở bên trái của một số

#### 01.01.70

**Biến dạng** (distortion) 1

Thay đổi không mong muốn về nét đặc trưng của một ảnh hoặc một vật dạng sóng.

#### 01.01.71

**Biến dạng** (distortion) 2

Nhiều loạn gây ra biến đổi không được phép về hình dạng hoặc tính chất để hiểu của một tín hiệu.

**CHÚ THÍCH** Biến dạng gây ra hiệu ứng ồn có thể được định lượng bằng tỷ số cường độ thành phần biến dạng trên cường độ tín hiệu không biến dạng, thường được thể hiện bằng phần trăm.

#### 01.01.72

**Kí tự chèn** (filler character)

**Kí tự** được chèn thêm vào để mở rộng một mục **dữ liệu** để có được độ dài mong muốn.

#### 01.01.73

**Bộ lọc I.D** (I.D filter)

Phương tiện phần mềm để so sánh sự phân định (ID) mới **đọc** với sự phân định đã có trong một cơ sở **dữ liệu** hoặc trong một tập hợp để thiết lập một sự so sánh.

#### 01.01.74

**Dải danh định** (nominal range)

**Dải** mà tại đó một hệ thống có thể đảm bảo vận hành tin cậy, có tính đến tính biến thiên bình thường của môi trường trong đó nó được sử dụng.

## **TCVN 8656-1:2010**

### **01.01.75**

#### **Truy vấn (query) 1**

Yêu cầu trích rút **dữ liệu** trực tiếp hoặc nhận được chúng từ một cơ sở **dữ liệu** theo những điều kiện đã được ấn định.

**CHÚ THÍCH** Yêu cầu đối với hệ thống giữ chỗ để có sẵn một chỗ trên một chuyến bay cụ thể là một ví dụ về truy vấn.

### **01.01.76**

#### **Tính có thể đọc được (readability)**

Khả năng lấy được **dữ liệu** trong những điều kiện quy định.

### **01.01.77**

#### **Độ phân giải (resolution)**

Khoảng cách nhỏ nhất giữa các chỉ số của một thuộc tính đo lường mà có thể phân biệt rõ ràng nhất.

**CHÚ THÍCH** Thuộc tính này có thể là biên độ, khoảng cách về màu .v.v.

### **01.01.78**

#### **Chọn lọc (selection)**

(Cơ sở dữ liệu) phép toán đại số quan hệ cho phép tạo ra một quan hệ mới là tập con của thực thể đang có mặt trong mối quan hệ cho trước.

**VÍ DỤ** Với quan hệ "sách" chứa thuộc tính "tác giả" và "đầu đề", ta thành lập một danh mục các đầu đề sách do một tác giả cụ thể viết.

### **01.01.79**

#### **Dịch vụ (service)**

Chương trình phần mềm cung cấp các lời giải cho các yêu cầu từ các chương trình phần mềm khác, các yêu cầu này xuất phát từ các máy tính kết nối từ xa.

### **01.01.80**

#### **Phần mềm (software)**

(Viễn thông) chương trình, thủ tục, quy tắc máy tính và bất kỳ tài liệu có liên quan nào gắn liền với hoạt động của thiết bị, của một mạng viễn thông hoặc của hệ thống khác.

[IEC 60050-702, 702-09-02]

### **01.01.81**

#### **Khoảng thời gian (time-slot)**

Khoảng bước lặp thời gian có thể nhận biết và xác định một cách đơn nhất.

**Chú thích** Trong tiếng Pháp, thuật ngữ "interval de temps" tương đương với thuật ngữ "time interval" trong tiếng Anh, có nghĩa ngược lại khi dùng để truyền tải khái niệm "time-slot".

[IEC 60050-704, 704-13-08]



**01.01.82****Thông tin có tính thời gian (timing information)**

(Mạng đồng bộ hóa) Thông tin gắn liền với mối quan hệ về mặt thời gian của một số chuỗi sự kiện và được truyền tải bởi và/hoặc lấy được từ các tín hiệu đồng bộ, các tín hiệu mang tính thời gian hoặc thang thời gian nhúng trong tín hiệu số.

[IEC 60050-704, 704-15-09]

**01.01.83****Kiểm tra xác nhận (verification) 1**

So sánh một hoạt động, một quá trình hoặc một sản phẩm với những yêu cầu hoặc quy định kỹ thuật tương ứng.

**01.01.84****Kiểm tra xác nhận (verification) 2**

Xác nhận bằng cách kiểm tra và cung cấp bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu quy định đã được thực hiện đầy đủ.

**01.01.85****Kiểm tra xác nhận (verification) 3**

Hành động xem xét, kiểm tra, thử nghiệm, đối chứng, hoặc chứng minh bằng tài liệu (có hoặc không có các vật phẩm, quá trình, dịch vụ hoặc tài liệu) phù hợp với các yêu cầu quy định.

**01.01.86****Nén số không (zero-suppression) 1**

Giảm thiểu các số không vô nghĩa trong một con số.

**01.01.87****Nén số không (zero-suppression) 2**

Chức năng cho phép bỏ qua các số không thừa ra khỏi kết quả hiển thị hoặc in ra của một phép tính.

[ISO/IEC 2382-1:1993, 01-05-05]

**01.01.88****Khoảng (range)**

Khoảng cách tối đa mà tại đó một thiết bị quét có thể **đọc** một mã vạch có các đặc tính cho trước, bằng tổng hành trình quang học và độ sâu của trường.

Cf. **Khoảng đọc** (reading distance) trong ISO/IEC 19762-2.

## **TCVN 8656-1:2010**

### **01.01.89**

**Ban tiêu chuẩn đã được công nhận** (accredited standards committee)

#### **ASC**

Ban đã được công nhận theo các thủ tục của Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ (ANSI).

### **01.01.90**

**Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ** (American national standards institute)

#### **ANSI**

Tổ chức phi chính phủ chịu trách nhiệm điều phối các tiêu chuẩn quốc gia (hoa kỳ) tự nguyện.

**CHÚ THÍCH** Liên hệ: ANSI, 25 West 43<sup>rd</sup> Street, 4<sup>th</sup> floor, New York, NY 10036, USA. Tel 1.212.642.4900, Fax 1.212.398.0023, <http://www.ansi.org/>

### **01.01.91**

#### **ANS**

Viết tắt của Tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ (American National Standard)

### **01.01.92**

#### **MH10**

Viết tắt của Ban tiêu chuẩn đã được công nhận về công nghiệp xử lý vật liệu mà phạm vi hoạt động của nó là tạo thuận lợi cho luân chuyển hàng hóa (các bao gói và đơn vị vận chuyển) trong hệ thống phân phối và vận tải, bao gồm các kích thước, các định nghĩa, thuật ngữ, mã, nhãn, chuẩn cứ tính năng, và nhằm để thể hiện các quyền lợi của Hoa kỳ trong phạm vi của Ban kĩ thuật 122 của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO/TC 122.

**CHÚ THÍCH** Liên hệ Michael Ogle, Giám đốc về kĩ thuật và Công nghệ Svcs, 8720 Red Oak Blvd, Suite 201 Charlotte, NC 28217, Tel: +1704/676-1199, <http://www.autoid.org/ANSI MH10/Default.htm>

### **01.01.93**

#### **INCITS**

**Ban quốc tế về tiêu chuẩn công nghệ thông tin** (International Committee for Information Technology Standards)

Tổ chức xây dựng tiêu chuẩn đã được ANSI công nhận, chịu trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn công nghệ **thông tin** tại Hoa kỳ.

**CHÚ THÍCH** Trước đây gọi là X3 và NCITS.

### **01.01.94**

**Số phân định ứng dụng** (application identifier)

#### **AI**

Tiếp đầu tố GS1 xác định ý nghĩa và mục đích của phần tử dữ liệu đi sau nó, và được quy định trong TCVN 8020 (ISO/IEC 15418) và Quy định kĩ thuật chung GS1.

**01.01.95****Số phân định dữ liệu (data identifier)****DI**

Kí tự hoặc chuỗi kí tự được quy định xác định mục đích sử dụng của phần từ **dữ liệu** đi sau nó.

**CHÚ THÍCH** Đối với các mục đích của công nghệ thu nhận **dữ liệu** tự động, số phân định **dữ liệu** là số phân định dạng chữ-số, được quy định trong TCVN 8020 (ISO/IEC 15418) và ANC MH10.8.2

**01.02.01****Tính chẵn lẻ (parity)**

Hệ thống các **kí tự mã hóa** là "lẻ" (có một số lẻ các số 1 dạng nhị phân trong cấu trúc của nó) hoặc "chẵn" (có một số chẵn các số 1 dạng nhị phân trong cấu trúc của nó), được dùng như một cơ chế tự kiểm tra trong mã vạch.

**CHÚ THÍCH:** 1 bit tính chẵn lẻ (mã vạch hoặc module tính chẵn lẻ có thể kết hợp chặt chẽ thành một ký tự mã hóa để tạo ra tổng số của tất cả các bit luôn lẻ hoặc luôn chẵn, được dùng như một phép kiểm tra cơ bản.

**01.02.02****Mã sửa lỗi (error correcting code)**

Mã phát hiện lỗi, cho phép tự động sửa một số lỗi phát hiện được.

**01.02.03****Mã phát hiện lỗi (error detection code)**

Mã dư trong đó các quy tắc cấu trúc cho phép tự động phát hiện các lỗi nhất định phát sinh trong khi ghi, xử lý, hoặc truyền thông tin, khi mà các lỗi này gây ra một sai lệch so với thông lệ.

[IEC 60050-702,702-05-19]

**01.02.04****Gói tin (packet) 1**

Khối **dữ liệu** gửi qua một liên kết truyền thông.

**CHÚ THÍCH** Ngoài thông điệp thực sự, mỗi gói tin có thể chứa thông tin người gửi, thông tin người nhận, và thông tin kiểm soát lỗi. Gói tin có thể có độ dài cố định hay thay đổi, nếu cần sẽ được tập hợp lại khi đến đích.

**01.02.05****Gói tin (packet) 2**

(Truyền thông **dữ liệu**) chuỗi các bit sắp xếp theo một định dạng nhất định, chứa **dữ liệu** điều khiển và có thể chứa cả **dữ liệu** người dùng, được truyền và được chuyển đi theo một khối.

**01.02.06****Truyền song công hoàn toàn (full-duplex transmission)**

Truyền **dữ liệu** theo cả hai hướng trong cùng một lúc, trong đó **dữ liệu** được truyền đi trong khi máy thu phát đang truyền trường kích hoạt.

**CHÚ THÍCH** Chấp nhận ISO/IEC 2382-9:1995,09.03.07.

## TCVN 8656-1:2010

### 01.02.07

#### Truyền bán song công (half-duplex transmission) 1

Truyền dữ liệu theo một hướng, sau một thời gian lại theo hướng khác.

[ISO/IEC 2382-9:1995, 09.03.07]

### 01.02.08

#### Truyền bán song công (half-duplex transmission) 2

Truyền **dữ liệu** theo một hướng, sau một thời gian lại theo hướng khác, trong đó thông tin được chuyển giao sau khi **máy thu phát** đã dừng truyền trường kích hoạt.

Cf. **Truyền song công hoàn toàn.**

CHÚ THÍCH Chấp nhận ISO/IEC 2382-9:1995, 09.03.06.

### 01.02.09

#### Giao thức (protocol)

Bộ các quy tắc xác định cách thức xử lý của các khối chức năng trong truyền thông.

### 01.02.10

#### Truy vấn (query) 2

Yêu cầu thông tin điện tử từ một hoặc nhiều nguồn.

### 01.02.11

#### Tốc độ truyền dữ liệu ( data transfer rate)

Số trung bình các bit, ký tự, hoặc khối được truyền giữa hai điểm trong một đơn vị thời gian.

[ISO/IEC 2382-9, 09.05.21]

CHÚ THÍCH 1 Tốc độ tại đó **dữ liệu** được truyền giữa máy thu phát và máy đọc/máy tra hỏi.

CHÚ THÍCH 2 Đơn vị điển hình là bit trên giây hoặc byte trên giây.

### 01.02.12

#### Điều khiển liên kết logic (logical link control)

##### LLC

Thành phần ở mức cao của lớp liên kết **dữ liệu** – lớp 2 trong mô hình OSI chịu trách nhiệm chính về ghi địa chỉ và cung cấp điều khiển lỗi và luồng điểm tới điểm.

### 01.02.13

#### Giao thức điều khiển liên kết logic (logical link control protocol)

##### LLC protocol

(Mạng cục bộ) giao thức quản lý trao đổi **khung** giữa các trạm **dữ liệu** không phụ thuộc vào việc phương tiện truyền dẫn được chia sẻ như thế nào.

**01.02.14****Phổ (spectrum)**

(Tín hiệu hoặc nhiễu) tập hợp các dao động hình sin thể hiện trong vùng tần số một tín hiệu hoặc nhiễu biến đổi theo thời gian, mỗi dao động được đặc trưng bởi tần số, biên độ và pha ban đầu của nó.

**01.02.15****Phân vùng bộ nhớ (memory partition)**

Phân đoạn của một bộ nhớ điện tử để cung cấp thông tin ở nhiều mức độ khác nhau.

**01.02.16****Truyền dữ liệu (data transmission)**

Chuyển dữ liệu từ một điểm tới một hoặc nhiều điểm khác qua các phương tiện viễn thông.

**01.02.17****Đồng bộ hóa (synchronization)**

Quá trình điều chỉnh tần số xung để đạt được sự đồng bộ của hai hiện tượng, các thang thời gian hoặc các tín hiệu biến đổi theo thời gian.

CHÚ THÍCH Động từ có liên quan là "đồng bộ"

[IEC 60050-704, 704-13-17]

**01.02.18****Quá trình trộn (scrambling)**

Sắp xếp lại hoặc hoán vị dữ liệu để tăng cường tính an toàn của dữ liệu lưu trữ hoặc tính hiệu quả của cơ chế kiểm soát lỗi.

**01.02.19****Góc đọc (reading angle)**

(Phương tiện đọc quang học) một trong ba góc đặc trưng cho sự quay góc của mã vạch trong một trục quan hệ với đường quét.

**01.02.20****Hệ số phản xạ (reflectance factor)**

Tỷ số của thông lượng phát xạ hoặc phát quang được phản xạ của mẫu trong các hướng được giới hạn bởi một hình nón đã cho với thông lượng được phản xạ hoặc phát quang trong cùng các hướng đó của bộ khuếch tán phản xạ hoàn hảo.

CHÚ THÍCH 1 Chấp nhận IEC 60050-845, 845-04-64.

CHÚ THÍCH 2 Bộ khuếch tán phản xạ hoàn hảo – Bộ khuếch tán đẳng hướng lý tưởng có độ phản xạ bằng 1.

CHÚ THÍCH 3 Năng lượng phát xạ được phản xạ bởi chuẩn trắng quang oxyt magie hoặc sunphat bari gọi là thông lượng phản xạ tham chiếu.

CHÚ THÍCH 4 Trong công nghệ AIDC, hệ số phản xạ đôi khi gọi là độ phản xạ.

## **TCVN 8656-1:2010**

### **01.02.21**

#### **Khả năng định địa chỉ (addressability) 1**

(Đồ họa máy tính) số điểm có khả năng định được địa chỉ trên một không gian thiết bị hay trong một bộ nhớ.

### **01.02.22**

#### **Xác thực (authentication)**

(An ninh) hành động kiểm tra xác nhận tính đồng nhất đã công bố của một thực thể.

### **01.02.23**

#### **Quá trình bắt tay (handshaking) 1**

Cơ chế điều chỉnh dòng **dữ liệu** giữa các thiết bị, đạt được bằng cả hai phương pháp phần mềm và phần cứng.

VÍ DỤ RTS/CTS và các kỹ thuật phần mềm, ví dụ Xon/Xoff.

### **01.02.24**

#### **Quá trình bắt tay (handshaking) 2**

Giao thức và thủ tục được hai máy tính hoặc một máy tính và một thiết bị ngoại vi sử dụng để thiết lập liên lạc.

### **01.02.25**

#### **Quá trình ghép kênh (multiplexing)**

Quá trình thuận nghịch để tập hợp tín hiệu từ một số nguồn riêng rẽ vào một tín hiệu phức hợp đơn để truyền qua một kênh truyền thông thường: quá trình này tương đương với việc chia tách kênh thông thường thành những kênh riêng rẽ để truyền tín hiệu độc lập trong cùng một hướng.

CHÚ THÍCH 1 Các thuật ngữ có liên quan là "ghép kênh" (to multiplex) và "sự ghép hình"(multiplex)".

[IEC 60050-704, 704-08-01]

CHÚ THÍCH 2 Một bộ ghép kênh **dữ liệu** là một đơn vị chức năng để tập hợp các tín hiệu từ các nguồn riêng rẽ thành một tín hiệu phức hợp đơn.

[ISO/IEC 2382-9, 09-04-06]

### **01.02.26**

#### **Khung (frame) 1**

Tập hợp các khoảng thời gian liên tiếp lặp lại cấu tạo nên một chu kì đầy đủ của một tín hiệu hoặc của quá trình khác trong đó vị trí tương đối của mỗi khoảng thời gian trong chu kì đó có thể xác định được.

[IEC 60050-704, 704-14-01]

**01.02.27****Khung** (frame) 2**Khung truyền dẫn** (transmission frame)

(Truyền thông **dữ liệu**) cấu trúc **dữ liệu** chứa các trường được định trước bởi một giao thức để truyền **dữ liệu** người dùng và **dữ liệu** điều khiển.

CHÚ THÍCH Kết cấu của một khung, đặc biệt là số và loại trường có thể rất khác nhau tùy thuộc loại giao thức.  
[ISO/IEC 2382-9, 09-06-08]

**01.02.28****Mã hóa** (encryption) 1

Các biện pháp bảo mật **dữ liệu** thường áp dụng đối với một văn bản thuần túy bằng cách chuyển đổi nó thành một dạng không thể hiểu được khi thiếu chia khóa giải mã thích hợp.

**01.02.29****Mã hóa** (encryption) 2

Mật mã (encipherment)

Chuyển sang dạng mật mã của **dữ liệu**

CHÚ THÍCH 1 Kết quả của việc mã hóa là một văn bản được mã hóa.

CHÚ THÍCH 2 Quá trình ngược lại gọi là quá trình giải mã.

**01.02.30****Chùm lỗi** (error burst)

Nhóm các **bit** trong đó hai bit sai lỗi liên tiếp luôn luôn được tách riêng bởi số lượng ít hơn các bit sửa lỗi đã cho.

**01.02.31****Kiểm soát lỗi** (error control) 1

Kĩ thuật được dùng để giảm thiểu mắc lỗi trong khi ghi, xử lý hoặc truyền thông tin.

[IEC 60050-702, 702-07-40]

**01.02.32****Kiểm soát lỗi** (error control) 2

(Truyền thông **dữ liệu**) Phần của một **giao thức** cho phép **phát hiện** lỗi và sửa lỗi có thể sửa được.

**01.02.33****Kiểm tra tổng thể** (check sum)**CSUM**

Xử lý nội dung của một khối **dữ liệu** để tạo ra một mã, mã này sẽ được gắn vào khối **dữ liệu** đó và sau đó có thể được kiểm tra trước và sau khi truyền để xác định xem **dữ liệu** đó có bị sai lạc hoặc mất không.

CHÚ THÍCH Kiểm tra tổng thể là một phương pháp **phát hiện lỗi** ở cấp độ gói tin.

[ISO/IEC 2382-4, 04.02.02]

## TCVN 8656-1:2010

### 01.02.34

**Kí tự/ số kiểm tra dữ liệu** (data check character/digit)

Số hoặc kí tự được tính toán từ dữ liệu và được gắn vào như là một phần của chuỗi dữ liệu để đảm bảo rằng dữ liệu này được tổ hợp và được truyền đi một cách chính xác.

Cf. Kí tự kiểm tra của mã vạch trong ISO/IEC 19762-2.

### 01.02.35

#### **BCC**

**Kí tự kiểm tra khối** (block check character)

Kí tự kiểm tra lỗi chẵn lẻ thêm vào dữ liệu để phát hiện các lỗi khi truyền.

### 01.02.36

**Mã khối** (block code)

Mã phát hiện lỗi có dạng mã chiều dài cố định, trong đó  $k$  bit thông điệp được gắn với  $c$  bit chẵn lẻ để tạo thành một mã khối  $n$  bit ( $n = k + c$ ).

### 01.02.37

**Kiểm tra độ dư tuần hoàn** (cyclic redundancy check) 1

#### **CRC**

Thuật toán phát hiện lỗi cấp độ gói tin trong đó khai thác các thuộc tính số học modul-2, thông qua việc sử dụng một đa thức khởi tạo, để tạo ra một đa thức truyền bao gồm đa thức thông điệp và một đa thức chẵn lẻ.

### 01.02.38

**Kiểm tra độ dư tuần hoàn** (cyclic redundancy check) 2

#### **CRC**

Kiểm tra độ dư trong đó chữ số hoặc ký tự thêm vào được tạo ra bởi thuật toán tuần hoàn.  
[IEC 60050-702,702705-15]

### 01.02.39

**Chỉ thị ECI** (ECI designator)

Số có sáu chữ số phân định một nhiệm vụ ECI cụ thể.

### 01.02.40

**Chống ghi** (write protection)

Các biện pháp chống ghi hoặc xóa dữ liệu trên phương tiện dữ liệu.

**CHÚ THÍCH** Vòng cho phép ghi của băng từ, rãnh chống ghi trên đĩa và mục nhập trong bảng truy cập tệp chỉ ra rằng một tệp không thể xóa là những ví dụ về chống ghi.



**01.02.41****BER**

**Tỷ lệ bit bị lỗi**(bit error rate)

**Tỷ lệ dữ liệu bị lỗi** (data error rate)

Tỷ số các bit nhận được bị lỗi trên tổng số bit đã truyền, được tính bằng cách lấy số bit bị lỗi chia cho tổng số bit đã truyền hoặc đã nhận được, hoặc đã được xử lý sau một khoảng thời gian quy định nào đó.

CHÚ THÍCH Chấp nhận ISO/IEC 2382-9, 09.06.20.

**01.02.42**

**Phù hợp** (conformity)

Sự đáp ứng của sản phẩm, quá trình hoặc dịch vụ đối với các yêu cầu quy định.

[ISO/IEC Guide 2: 1996, 12.1]

**01.02.43**

**Sự xác nhận** (validation)

Sự khẳng định bằng cách kiểm tra và cung cấp bằng chứng khách quan rằng các yêu cầu cụ thể đối với một mục đích sử dụng dự định cụ thể là đã được đáp ứng, rằng tất cả các yêu cầu đã được thực thi một cách đúng đắn, hoàn tất và có khả năng truy tìm nguồn gốc theo các yêu cầu của hệ thống.

**01.02.44**

**Thời gian thực** (real time)

Khoảng thời gian đáp ứng mà người dùng cảm thấy như đủ độ tức thời hoặc tạo điều kiện cho một thiết bị theo kịp một số quá trình ngoại vi.

**01.02.45**

**Độ dư** (redundancy)

(Đơn vị chức năng) sự tồn tại của một phương tiện để nâng cao tính tin cậy, bổ sung thêm cho bộ phương tiện thiết yếu để thực hiện một chức năng cần thiết.

**01.02.46**

**Thông số môi trường** (environmental parameter)

Thông số bên ngoài có thể ảnh hưởng hoặc **tác động** đến sự vận hành của hệ thống.

CHÚ THÍCH Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm và tiếng ồn là những ví dụ về thông số môi trường.

**01.02.47**

**Lỗi** (error) 1

(**Dữ liệu số**) kết quả của việc thu nhận, lưu trữ, xử lý hoặc truyền thông **dữ liệu** trong đó một số các bit có giá trị sai hoặc các bit bị mất khỏi chuỗi **dữ liệu**.

## TCVN 8656-1:2010

### 01.02.48

#### Lỗi (error) 2

Sự sai khác giữa tình trạng và giá trị tính toán được, quan sát được hoặc đo được với tình trạng và giá trị thực, quy định hoặc đúng theo lý thuyết.

### 01.02.49

#### Lỗi (error) 3

Tình trạng không hợp lệ mà hệ thống gặp phải.

CHÚ THÍCH Ví dụ: Nỗ lực chia một số cho số không (zero) là một ví dụ về lỗi.

### 01.02.50

#### Sự xâm nhập (penetration)

Truy nhập trái phép vào một hệ thống xử lý dữ liệu.

### 01.02.51

#### Thông báo về sự phù hợp cho áp dụng (implementation conformance statement)

##### ICS

Thông báo của nhà cung cấp về việc thực hiện được hoặc hệ thống được yêu cầu đã phù hợp với quy định kỹ thuật cho trước bằng cách cung cấp thông tin chi tiết về khả năng đã được thực hiện và khẳng định sản phẩm hoặc dịch vụ có phù hợp hay không,

CHÚ THÍCH ICS có thể có một số dạng : giao thức ICS, profile ICS, profile ICS riêng và thông tin đối tượng ICS.

### 01.03.01

#### Tiêu chuẩn ứng dụng (application standard)

Quy định kỹ thuật xác định phương pháp và điều kiện mà công nghệ mã vạch có thể áp dụng vào một mục đích cụ thể bằng cách mô tả, ví dụ như định dạng dữ liệu, các yêu cầu quang học và các thông số có liên quan đến mã vạch như một tập con của phạm vi đã được quy định bởi các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

### 01.03.02

#### Vec-tơ (vector) 1

Thành phần định lượng biểu thị độ lớn, hướng, chiều và gốc.

### 01.03.03

#### Vec-tơ (vector) 2

Số lượng phân đoạn có hướng thường được đặc trưng bởi một tập hợp các phần tử vô hướng xếp theo thứ tự.

### 01.03.04

#### Định dạng mã theo Manchester (Manchester coding)

Định dạng mã hai pha trong đó mỗi bit mã nguồn được thể hiện bằng hai bit ở dạng mã dẫn xuất hoặc mã kênh.

CHÚ THÍCH Quy tắc chuyển đổi này ấn định 01 thể hiện số 0 và 10 để thể hiện số 1.

#### 01.03.05

##### **Mã hóa Manchester (Manchester encoding)**

Mã hóa pha nhị phân trong đó khoảng thời gian ấn định cho mỗi bit được chia làm hai phần nhờ một chuyển tiếp mà hướng của nó quyết định giá trị của bit này.

CHÚ THÍCH 1 Sự chuyển tiếp có thể xảy ra giữa hai biến số vật lý, chẳng hạn điện thế, phân cực từ hoặc cường độ sáng.

CHÚ THÍCH 2 Nếu biến số vật lý là điện thì loại mã này phụ thuộc vào cực tính nhưng không phụ thuộc thành phần điện một chiều DC.

[ISO/IEC 2382-9, 09.5.03]

[ISO/IEC 2382-16, 16.02.01]

#### 01.03.06

##### **Định dạng mã theo Miller (Miller coding)**

Định dạng để mã hóa **dữ liệu số**, trong đó số logic "1" có một chuyển tiếp ở giữa chu kỳ bit, và số logic "0" không có chuyển tiếp, trừ khi theo sau là một số 0 nữa.

CHÚ THÍCH Trong trường hợp này, chu kỳ bit zero thứ hai bắt đầu bằng một chuyển tiếp bit.

#### 01.03.07

##### **Mã hóa vi sai (differential encoding) 1**

Xem **NRZ-space**.

#### 01.03.08

##### **Mã hóa vi sai (differential encoding) 2**

Mã hóa chuỗi **dữ liệu số** trong đó mỗi phần tử, trừ phần tử đầu tiên, được thể hiện bằng hiệu giá trị giữa phần tử đó và phần tử đứng trước.

#### 01.03.09

##### **Ghi dạng NRZ (mark) (non-return to-zero (mark) recording)**

##### **NRZ-M**

Xem **NRZ-I**.

#### 01.03.10

##### **Định dạng NRZ (non-return to zero code)**

##### **NRZ**

Định dạng chung để mã hóa **dữ liệu số** trong đó chu kỳ bit có trạng thái không đổi.

CHÚ THÍCH 1 Một mã truyền thông trong đó số 1 nhị phân được thể hiện bằng thời gian một bit ở cấp độ 1 và số 0 nhị phân được thể hiện bằng thời gian 1 bit ở cấp độ 0. Điều này cho phép tăng gấp đôi mức **dữ liệu** tối đa có thể chứa trong mã RZ.

CHÚ THÍCH 2 Có ba định dạng: NRZ-L, NRZ-M (NRZ-I) và NRZ-space.

## TCVN 8656-1:2010

### 01.03.11

**Ghi dạng NRZ** (non-return to zero recording)

#### NRZ

Ghi khi có sự cân bằng NRZ giữa các xung.

### 01.03.12

**Định dạng NRZ-I** (non-return to zero-invert on ones)

#### NRZ-I

#### NRZ-M

Định dạng để mã hóa **dữ liệu** số trong đó nếu có sự chuyển tiếp (thay đổi điện áp) tại thời điểm bắt đầu của chu kỳ bit thì biểu thị mức logic "1" và nếu không có sự chuyển tiếp tại thời điểm bắt đầu của chu kỳ bit thì biểu thị mức logic "0".

### 01.03.13

**Định dạng NRZ-L** (non-return to zero-level)

#### NRZ-L

Định dạng để mã hóa **dữ liệu** số trong đó nếu có sự chuyển tiếp (thay đổi điện áp) lên mức cao thì biểu thị số logic "1", và khi có sự chuyển tiếp xuống mức thấp thì biểu thị số logic "0" trong **dữ liệu**.

### 01.03.14

**Định dạng NRZ-space** (non-return to zero-space)

#### NRZ-space

Định dạng để mã hóa **dữ liệu** số trong đó nếu có sự chuyển tiếp (thay đổi điện áp) tại thời điểm bắt đầu của chu kỳ bit thì biểu thị mức logic "0" và nếu không có sự chuyển tiếp tại thời điểm bắt đầu của chu kỳ bit thì biểu thị số logic "1".

CHÚ THÍCH **NRZ-space** thường được gọi là mã hóa vi sai.

### 01.03.15

**Định dạng RZ** (return to zero)

#### RZ

Định dạng để mã hóa **dữ liệu** trong đó khi bắt đầu có sự chuyển tiếp tín hiệu từ thấp lên cao và giữa bit có sự chuyển tiếp tín hiệu từ cao xuống thấp thì biểu thị số logic "1" .

CHÚ THÍCH Số logic "0" không có chuyển tiếp tín hiệu.

### 01.03.16

**Ghép nối** (concatenation)

Công cụ để kết nối các **mục dữ liệu** cụ thể chứa trong vật mang **dữ liệu** để tạo thành một **tệp riêng** hoặc một trường **dữ liệu**.

**01.03.17****Khả năng định địa chỉ 2 (addressability 2)**

(Ảnh micro, vi ảnh) Số các điểm định địa chỉ ngang tương ứng các điểm định địa chỉ dọc trong một khuôn mẫu phim quy định.

VÍ DỤ Khả năng định địa chỉ 4000×4000.

**01.03.18****Ký hiệu (symbol)**

Thể hiện dạng đồ họa của một khái niệm có ý nghĩa trong một trường hợp cụ thể.

[ISO/IEC 2382-1, 01.02.07]

**01.03.19****Số phân định mã vạch (symbology identifier)**

Chuỗi các ký tự do bộ giải mã tạo ra và được gắn vào đầu của **dữ liệu được giải mã** do bộ giải mã truyền đi để phân định mã vạch đó từ **dữ liệu** vừa được giải mã.

**01.04.01****Bộ ghép nối (concentrator) 1**

Phương tiện kết nối một số thiết bị truyền **dữ liệu** và tập trung các **gói dữ liệu** tại một điểm trước khi truyền trên một liên kết đơn tới bộ xử lý **dữ liệu** trung tâm hoặc hệ thống quản lý thông tin. Ngược với **bộ ghép kênh**, bộ ghép nối thường có khả năng tạo vùng đệm để "xếp hàng" các dữ liệu đầu vào, nhằm tránh vượt quá dung lượng truyền.

**01.04.02****Bộ ghép nối 2 (concentrator 2)**

(Truyền thông **dữ liệu**) Thiết bị được dùng để chia một **kênh dữ liệu** thành hai hoặc nhiều kênh có tốc độ trung bình thấp hơn, cấp phát không gian kênh một cách linh động theo nhu cầu nhằm tối đa hóa thông lượng truyền.

**01.04.03****Bộ điều khiển (controler)**

Xem **bộ ghép kênh**

**01.04.04****Quá trình in truyền thống (conventional printing process)**

Quá trình in dùng bản in (hoặc trực in) và mực ướt tạo ra nhiều bản in của một ảnh trên một bề mặt.

CHÚ THÍCH Các loại in li-tô, in ti-pô, in flexo, khắc ảnh, in lưới, khắc phôi nhiệt là những ví dụ về in truyền thống.

## TCVN 8656-1:2010

### 01.04.05

**Vòng lặp hiện thời** (current loop)

**Giao diện** truyền thông kiểu điện báo (TTY) cho phép truyền **dữ liệu** trên một khoảng cách tương đối xa và trong môi trường có nhiễu.

**CHÚ THÍCH** Chỉ áp dụng cho kết nối điểm đến điểm.

### 01.04.06

**Bộ giải mã** (decoder)

Thiết bị để khôi phục thông tin từ một dạng thể hiện được mã hóa theo một mã cho trước.

### 01.04.07

**EEPROM**

Bộ nhớ chỉ **đọc** có thể lập trình và có thể xóa bằng điện tử.

### 01.04.08

**Máy chủ** (host) 1

Thiết bị máy tính điện tử (ví dụ máy tính cá nhân) cung cấp một giao diện giữa người dùng và hệ thống thông tin không có tiếp xúc.

**CHÚ THÍCH** Máy chủ có vai trò là người chủ trong quan hệ chủ-tớ thông qua **máy truy vấn**, giữa máy chủ, và các thẻ trong Field –of-view của máy truy vấn.

### 01.04.09

**Máy chủ** (host) 2

Từ đồng nghĩa của máy tính chủ.

### 01.04.10

**Giao diện** (interface)

Ranh giới chia sẻ giữa hai khối chức năng được xác định bởi các đặc tính khác nhau, gắn với chức năng, các kết nối vật lý, trao đổi tín hiệu và các đặc tính khác khi thích hợp.

[ISO/IEC 2382-1: 1993, 01.01.35]

**CHÚ THÍCH** Các ví dụ về giao diện là : RS 232, RS 422, RS 485 và giao diện không khí.

### 01.04.11

**Điốt phát quang** (light emitting diode)

**LED**

Bộ bán dẫn phát sáng ở một bước sóng xác định tùy theo thành phần hóa học của nó do tác dụng của kích thích điện.

**CHÚ THÍCH** Có nhiều loại điốt phát quang, mỗi loại phát ra một bước sóng định nằm trong dải phổ từ 600 nm (ánh sáng đỏ) đến 900 nm (hồng ngoại). Chúng thường được dùng làm nguồn sáng trong các **máy đọc mã vạch** dạng bút, CCD và dạng khe.

**01.04.12****Bộ nhớ (memory)**

Tất cả vùng lưu trữ có địa chỉ trong một bộ xử lý và trong tất cả bộ nhớ trong khác được sử dụng để thực thi các lệnh.

CHÚ THÍCH 1 Trong một bộ nhớ, **dữ liệu** được lưu trữ dưới dạng điện tử.

CHÚ THÍCH 2 Có thể phân biệt các thiết bị bộ nhớ sau: bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM), bộ nhớ chỉ **đọc** (ROM), bộ nhớ ghi một lần đọc nhiều lần (WORM) và bộ nhớ **ghi-đọc** (RW).

[ISO/IEC 2382-1: 1993]

**01.04.13****Nút mạng (node) 1**

Những thiết bị được gắn vào một mạng, có khả năng kết nối với thiết bị mạng khác.

**01.04.14****Nút mạng (node) 2**

(Mạng) Thực thể có liên hệ với hoặc được nối với một hoặc nhiều đối tượng khác.

CHÚ THÍCH Trong một sơ đồ (topology) mạng, hoặc trong một sơ đồ lý thuyết, nút là các điểm trên sơ đồ. Trong mạng máy tính, nút là các máy tính hoặc thiết bị truyền thông **dữ liệu**. Một mạng có thể chứa các nút cuối và các nút trung gian.

**01.04.15****Nút (node) 3**

(Cấu trúc **dữ liệu**) Điểm mà từ đó các nút con được hình thành.

CHÚ THÍCH Một nút có thể không có các nút con và được gọi là nút cuối. Trong mạng **dữ liệu**, một điểm mà một hoặc nhiều khối chức năng kết nối **các kênh** truyền dẫn hoặc kết nối các mạch **dữ liệu**.

**01.04.16****Bộ ghép kênh (multiplexer)**

(Truyền thông **dữ liệu**) Thiết bị để ghép kênh hiệu quả.

[IEC 60050-704, 704-08-13]

**01.04.17****Thiết bị đầu ra (output device)**

(Hình ảnh tích hợp) Phần cuối của thiết bị điều khiển bằng máy tính dùng để đưa ra hình ảnh.

CHÚ THÍCH Thiết bị đầu ra điển hình là máy ghi phim hoặc máy khắc ảnh hình trụ.

**01.04.18****Bộ đọc (reader) 1**

Khối chức năng được dùng để thu nhận hoặc dịch **dữ liệu** từ một thiết bị lưu trữ, từ một phương tiện truyền **dữ liệu** hoặc từ một nguồn khác.

## TCVN 8656-1:2010

### 01.04.19

#### Bộ đọc (reader) 2

(Vi đồ họa) Thiết bị phóng to vi ảnh để xem.

### 01.04.20

#### Đi-ốt laze khả kiến (visible laser diode)

##### VLD

Đi-ốt laze làm việc trong dải phổ ánh sáng nhìn thấy.

### 01.04.21

#### Laze (laser) 1

**Sự khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cưỡng bức** (light amplification by the stimulated emission of radiation)

Thiết bị để tạo ra một chùm ánh sáng mạnh, đơn sắc.

### 01.04.22

#### Laze (laser) 2

Bức xạ quang học do một nguồn phát xạ mô phỏng tạo ra.

[IEC 50 (845), 845-04-39]

### 01.04.23

#### RS232

Chuẩn **giao diện** vật lý phổ biến do EIA quy định để kết nối các thiết bị, cho phép một thiết bị đơn lẻ được kết nối (điểm đến điểm) ở tốc độ baud đến 9600 bit trên giây và khoảng cách đến 15 m.

CHÚ THÍCH Gần đây, tiêu chuẩn này được bổ sung, cho phép tốc độ baud cao hơn và khoảng cách lớn hơn.

### 01.04.24

#### RS422

Chuẩn **giao diện** cân bằng tương tự như **RS232** nhưng khử nhiễu nhiều hơn, và dùng điện áp khác nhau qua cặp đôi xoắn, nó có thể sử dụng để nối thiết bị đơn lẻ hoặc nhiều thiết bị đến một khối chủ ở khoảng cách đến 3000 m.

### 01.04.25

#### RS485

Phiên bản nâng cao của **RS422** cho phép nhiều thiết bị (thường là 32) được kết nối với bus hai dây ở khoảng cách lớn hơn 1000 m.

### 01.04.26

#### Cổng mở rộng (expansion port)

Tăng khả năng cắm thêm các thiết bị vào/ra (I/O) trên một máy tính hoặc thiết bị ngoại vi.



**01.04.27****Bộ ghép công** (port concentrator)

Thiết bị chấp nhận các đầu ra từ một số giao diện truyền thông **dữ liệu** để truyền tới một mạng truyền thông.

Cf. **Bộ ghép nối, Bộ ghép kênh**

[ISO/IEC 2382-1, 01-05-03]

[ISO/IEC 2382-9, 09-06-04]

**01.04.28****Phê duyệt mẫu** (type approval)

Phê duyệt dựa trên việc kiểm tra mẫu.

[ISO/IEC Guide 2:1996, 16.1.1]

**01.04.29****Thời gian trung bình giữa các sự cố** (mean time between failures)**MTBF**

Số giờ trôi qua trước khi một thành phần, một cụm, hoặc một hệ thống bị sự cố.

CHÚ THÍCH 1 Chấp nhận IEC 60050-191, 191-12-08.

CHÚ THÍCH 2 MTBF là phép đo căn bản về độ tin cậy của các mục có thể sửa chữa, và là một biến số được sử dụng phổ biến trong phân tích độ tin cậy và phân tích khả năng bảo trì.

**01.04.30****Thời gian trung bình để sửa chữa** (mean time to repair) 1**MTTR**

Khoảng thời gian trung bình để sửa một thiết bị dựa trên thời gian sửa chữa nhiều thiết bị .

**01.04.31****Thời gian trung bình để sửa chữa** (mean time to repair) 2**MTTR**

Khoảng thời gian trung bình để duy trì hiệu chỉnh đối với một đơn vị chức năng đã cho, trong những điều kiện nhất định .

**01.04.32****Phép thử tương thích** (interoperability testing)

Phép kiểm tra trong đó hai hoặc nhiều sản phẩm, các bộ phận của thiết bị mà chúng có thể thực hiện cùng nhau một tập các chức năng đã được xác định trong các quy định kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn.

CHÚ THÍCH 1 Trong các **giao thức giao diện** truyền thông giữa các sản phẩm cũng có thể bao gồm cả các quy định kỹ thuật/tiêu chuẩn.

CHÚ THÍCH 2 Phép thử tương thích là một thuật ngữ chung, cần có định nghĩa chi tiết hơn định nghĩa này để phân biệt kiểm tra đầu cuối, kiểm tra tương hợp, kiểm tra ánh xạ.

## **TCVN 8656-1:2010**

### **01.04.33**

#### **Mạng nội bộ cộng tác (corporate LAN)**

Mạng cung cấp dịch vụ cho khách hàng, ví dụ mạng Ethernet hoặc mạng không dây.

### **01.05.01**

#### **Đơn vị tải (unit load)**

Một hoặc nhiều gói vận chuyển hoặc các vật phẩm khác được gom lại với nhau bởi những công cụ như pa-let, tấm trượt, gói bằng keo dán, gói bằng màng co, gói bằng lưới... làm cho chúng phù hợp với việc vận chuyển, xếp và lưu kho như một đơn vị.

### **01.05.02**

#### **Cố kết (unitized)**

Làm chắc chắn lại với nhau để có thể xử lý như một thực thể.

### **01.05.03**

#### **Vật phẩm là đơn vị vận tải có thể quay vòng (returnable transport item)**

##### **RTI**

Mọi phương tiện dùng để đóng hàng cho việc vận chuyển, lưu kho, xử lý và bảo vệ sản phẩm trong chuỗi cung ứng, có thể được quay vòng sử dụng, ví dụ: pa-let có hoặc không có tiền đặt cọc, cũng như tất cả các dạng sọt, khay, hộp, pa-let có trục lăn, thùng tròn, xe đẩy tay, pa-let có vòng đai và nắp.

**CHÚ THÍCH 1** Thuật ngữ vật phẩm là đơn vị vận tải có thể quay vòng thường dùng để chỉ các bao bì dùng lần thứ hai hoặc các lần sau. Nhưng trong một số trường hợp bao bì dùng lần đầu cũng có thể xem như là một dạng RTI.

**CHÚ THÍCH 2** Các công ten nơ chứa hàng hóa trở trên tàu, các xe mooc, và thuật ngữ vật phẩm là đơn vị vận tải có thể quay vòng không bao gồm các môđun kèm theo tương tự khác.

**CHÚ THÍCH 3** Thiết bị vận tải có thể quay vòng được xem như là có cùng định nghĩa trong phạm vi môi trường trao đổi dữ liệu điện tử.

### **01.05.04**

#### **Gói vận tải (transport package)**

Gói dự định để vận tải và chuyên chở một hoặc nhiều hàng hóa, các gói nhỏ hơn hoặc hàng rời số lượng lớn.

[ISO 15394, 4.2]

### **01.05.05**

#### **Đơn vị vận tải (transport unit)**

Gói vận tải hoặc đơn vị tải.

### **01.05.06**

#### **Công ten nơ vận chuyển (freight containers)**

Một loại thiết bị vận tải có những tính chất sau :

- a) Bền và tương đối chắc chắn để có thể dùng lại.

- b) Được thiết kế riêng để thuận tiện cho chuyên chở hàng hóa bằng một hoặc nhiều phương tiện vận tải mà không phải xếp dỡ trung chuyển.
- c) Vừa vận với các thiết bị chuyên chở đặc biệt là chuyên chở, đặc biệt là khi chuyển từ một loại phương tiện vận tải sang loại phương tiện khác.
- d) Được thiết kế để dễ dàng xếp hoặc dỡ.
- e) Thể tích bên trong khoảng  $1\text{m}^3$  (  $35.3\text{ft}^3$  ) hoặc hơn.

[ISO 830, 3.1]

**CHÚ THÍCH** Thiết bị vận tải có thể trả lại được xem như có cùng định nghĩa trong môi trường trao đổi dữ liệu điện tử.

#### **01.05.07**

##### **Sản phẩm (product)**

Cụm lắp ráp mức độ thứ nhất hoặc cao hơn được bán ở dạng hoàn chỉnh người dùng có thể sử dụng được ngay.

[EIA 802, 3.16]

#### **01.05.08**

##### **Bao gói sản phẩm (product packaging)**

Buộc, bao gói hoặc đóng thùng lần đầu cho một hoặc nhiều vật phẩm đơn, từ đó tạo thành một kiện có thể phân định đầy đủ.

**CHÚ THÍCH** Gói sản phẩm có thể là một vật phẩm được đóng gói đơn, một số vật phẩm giống nhau được đóng gói với nhau hoặc là một nhóm các chi tiết được đóng gói với nhau.

[ISO 22742, 3.32]

#### **01.05.09**

##### **Có thể vận chuyển bằng băng tải (conveyable)**

Vật phẩm có thể di chuyển một cách hiệu quả và an toàn trên thiết bị vận chuyển vật liệu trên một đường đi cố định.

**CHÚ THÍCH** Thiết bị chuyên chở vật liệu như vậy, hoặc băng tải, trong tiêu chuẩn này được coi là hệ thống băng chuyền liên tục chuyển các gói hoặc vật phẩm trong một đoạn đường xác định và có điểm xếp dỡ cố định hoặc lựa chọn. Chiều rộng của băng, chiều cao cho phép trong thiết bị vận tải trọng của băng có thể giúp xác định xem vật phẩm có thể vận chuyển được hay không.

#### **01.05.10**

##### **Không thể vận chuyển bằng băng tải (non-conveyable)**

Vật phẩm có chiều rộng, chiều cao hoặc trọng lượng cản trở việc di chuyển của chúng trong hệ thống băng tải.

## TCVN 8656-1:2010

### 01.05.11

#### **Bảng kê hàng hóa (manifest)**

Danh sách các **mục thông tin** về một chuyến hàng.

**CHÚ THÍCH** Bảng kê hàng hóa có thể bao gồm các mục như vận chuyển, đại lý chở hàng và nội dung hàng hóa.

### 01.05.12

#### **Quản lý vật phẩm (item management)**

Quá trình được kiểm soát trong chế tạo, lưu kho, phân phối và vận chuyển vật phẩm qua tất cả các bước từ chế tạo đến tiêu thụ cuối cùng hoặc hủy bỏ.

**CHÚ THÍCH** Các quá trình quản lý vật phẩm có thể bao hàm cả sự thay đổi trạng thái hoặc hình dạng, thay đổi địa điểm, hoặc thay đổi được kiểm soát hoặc quan sát theo thời gian.

### 01.05.13

#### **Tình huống sử dụng (use case)**

Mô tả chi tiết một hoạt động đơn lẻ trong quá trình kinh doanh trong đó xác định các đầu vào và ra của **dữ liệu**, các yêu cầu về thực thi /thời gian, xử lý các điều kiện gây lỗi và các giao diện với ứng dụng bên ngoài.

[ISO 15394, 4.2]

### 01.05.14

#### **Môi trường ứng dụng mở (open application environment)**

Ứng dụng trong đó các đối tác độc lập có thể tự do tham gia và không cần thỏa thuận song phương.

Cf. **Môi trường ứng dụng đóng.**

### 01.05.15

#### **Hệ thống mở (open system)**

Hệ thống chứa các **giao diện** và **giao thức** được xác định công khai để tạo thuận lợi cho **khả năng tương thích** với các hệ thống khác mà các hệ thống này có thể được thiết kế hoặc chế tạo khác nhau.

Cf. **Hệ thống đóng, môi trường ứng dụng mở.**

### 01.05.16

#### **Môi trường ứng dụng đóng (closed application environment)**

#### **Hệ thống môi trường ứng dụng đóng (closed application environment system)**

Ứng dụng được dự định dùng cho một nhóm người sử dụng đóng.

Cf. **Môi trường ứng dụng mở.**

**CHÚ THÍCH** Nhóm người sử dụng đóng điển hình là những người dùng trong một tổ chức đơn lẻ hoặc là đối tượng của một thỏa thuận cụ thể.

### 01.05.17

#### **Hệ thống đóng (closed system) 1**

Hệ thống mà các đặc trưng của nó tuân theo các tiêu chuẩn của chủ thể sở hữu.

Cf. **Hệ thống mở.**

**01.05.18****Hệ thống đóng** (closed system) 2

Hệ thống trong đó việc xử lý **dữ liệu**, bao gồm cả việc thu thập, lưu trữ và truyền thông, được đặt dưới sự kiểm soát của tổ chức mà nó trực thuộc.

Cf. **Hệ thống mở**.

**01.05.19****Loại** (class)

Ứng dụng đã xác định đối với các số phân định đơn nhất cho vật phẩm, đơn vị vận tải, đơn vị vận tải có thể quay vòng .v.v. được thừa nhận như là các loại trong tất cả các phần của TCVN 8021 (ISO/IEC 15459).

**01.05.20****Loại vật phẩm** (class of items)

Các vật phẩm liên quan tạo thành một nhóm theo thuộc tính, đặc trưng hoặc chất lượng chung.

**01.05.21****Loại các số phân định đơn nhất** (class of unique identifiers)

Các số phân định đơn nhất được dùng để phân định các vật phẩm trong một loại vật phẩm.

**01.05.22****Sắp xếp** (sortation)

Quá trình trong đó một hệ thống xử lý tự động việc định tuyến, đóng gói và chuyên chở hàng hóa trong một môi trường phân phối.

**01.05.23****Dịch kênh mở rộng** (extended channel interpretation)**ECI**

Giao thức được một số loại mã vạch sử dụng cho phép dòng dữ liệu đầu ra phải được dịch khác đi so với **bộ ký tự** mặc định.

**01.05.24****Mô hình kênh mở rộng** (extended channel model)

Hệ thống để mã hóa và truyền cả các byte thông điệp dữ liệu cùng thông tin kiểm soát thông điệp, trong đó bộ giải mã hoạt động trong chế độ kênh mở rộng.

**CHÚ THÍCH** Thông tin kiểm soát được truyền thông bằng cách dùng chuỗi thoát **dịch kênh mở rộng** (ECI).

4 Chữ viết tắt

AI	Số phân định ứng dụng
ANS	Tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ
ANSI	Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa Kỳ
ASC	Ban tiêu chuẩn đã được công nhận
BCC	Ký tự kiểm tra khối
BCD	Thập phân được mã hóa theo mã nhị phân
BER	Tỉ lệ bit bị lỗi
CRC	Kiểm tra độ dư tuần hoàn
CSMA/CD	Vật mang truy cập đa hướng phát hiện xung đột mạng
CSUM	Kiểm tra tổng thể
DI	Số phân định dữ liệu
ECI	Diễn dịch kênh mở rộng
EDI	Trao đổi dữ liệu điện tử
EEPROM	Bộ nhớ chỉ đọc có thể lập trình và có thể xóa bằng điện tử.
HEX	Hệ 16
INCITS	Ban quốc tế về tiêu chuẩn công nghệ thông tin
LAN	Mạng nội bộ
Laser	Sự khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cưỡng bức
LED	Điốt phát quang
LLC	Điều khiển liên kết logic
LSB	Bit ít ý nghĩa nhất
MH10	Ban tiêu chuẩn đã được công nhận về công nghệ xử lý vật liệu
MSB	Bit có ý nghĩa nhất
MTBF	Thời gian trung bình giữa các sự cố
MTTR	Thời gian trung bình để sửa chữa
NRZ	Định dạng NRZ
NRZ space	Định dạng NRZ-space
NRZ-I	Định dạng NRZ-I
NRZ-M	Định dạng NRZ-M
RTI	Vật phẩm là đơn vị vận tải có thể quay vòng
RZ	Định dạng RZ
VLD	Điốt laze khả kiến

**Thư mục tài liệu tham khảo**

- [1] ISO/IEC Chỉ dẫn 2, Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động liên quan – Thuật ngữ chung;
- [2] ISO/IEC 2382-1, Công nghệ thông tin – Thuật ngữ – Phần 1: Thuật ngữ cơ bản;
- [3] ISO/IEC 2382-4, Công nghệ thông tin – Thuật ngữ – Phần 4: Tổ chức dữ liệu;
- [4] ISO/IEC 2382-9, Công nghệ thông tin – Thuật ngữ – Phần 9: Truyền dữ liệu;
- [5] ISO/IEC 2382-16, Công nghệ thông tin – Thuật ngữ – Phần 16: Lý thuyết thông tin;
- [6] ISO/IEC 19762-2, Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa – Phần 2: Phương tiện đọc quang học (ORM);
- [7] ISO/IEC 19762-3, Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa – Phần 3: Phân định bằng tần số radio (RFID);
- [8] ISO/IEC 19762-4, Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa – Phần 4: Thuật ngữ chung liên quan đến liên lạc radio;
- [9] ISO/IEC 19762-5, Công nghệ thông tin – Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động (AIDC) – Thuật ngữ hài hòa – Phần 5: Các hệ thống định vị;
- [10] IEC 60050-191, Thuật ngữ kỹ thuật điện quốc tế – Chương 191: Độ tin cậy và chất lượng dịch vụ;
- [11] IEC 60050-702, Thuật ngữ kỹ thuật điện quốc tế – Chương 702: Dao động, tín hiệu và thiết bị có liên quan;
- [12] IEC 60050-704, Thuật ngữ kỹ thuật điện quốc tế – Chương 704: Sự truyền phát;
- [13] IEC 60050-845, Thuật ngữ kỹ thuật điện quốc tế – Chương 845: Ánh sáng.

**Bảng chú dẫn**

abstract, adj.	Trừu tượng, tính từ	01.01.63
Accredited Standards Committee	Ban tiêu chuẩn đã được công nhận	01.01.89
addressability(1)	Khả năng định địa chỉ 1	01.02.21
addressability(2)	Khả năng định địa chỉ 2	01.03.17
algorithm	Thuật toán	01.01.60
alphanumeric	Chữ-số	01.01.19
American National Standards Institute	Viện tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ	01.01.90
ANS	Viết tắt của Tiêu chuẩn quốc gia Hoa kỳ	01.01.91
application identifier	Số phân định ứng dụng	01.01.94
application standard	Tiêu chuẩn ứng dụng	01.03.01
authentication	Xác thực	01.02.22
automatic identification system	Hệ thống phân định tự động	01.01.44
binary coded decimal	Thập phân được mã hóa theo mã nhị phân	01.01.42
bit	bit	01.01.03
bit error rate	Tỷ lệ bit bị lỗi	01.02.41
block check character	Kí tự kiểm tra khối	01.02.35
block code	Mã khối	01.02.36
byte(1)	byte (1)	01.01.07
byte(2)	byte (2)	01.01.08
character	Ký tự	01.01.11
character set	Bộ ký tự	01.01.13
check sum	Kiểm tra tổng thể	01.02.33
class	Loại	01.05.19
class of items	Loại vật phẩm	01.05.20
class of unique identifiers	Loại các số phân định đơn nhất	01.05.21
closed application environment	Môi trường ứng dụng đóng	01.05.16
closed system(1)	Hệ thống đóng (1)	01.05.17
closed system(2)	Hệ thống đóng (2)	01.05.18
code	Mã	01.01.14
code element	Phần tử mã	01.01.15
coded character set	Tập hợp ký tự được mã hóa	01.01.16
coded set	Bộ mã hóa	01.01.17
concatenation	Ghép nối	01.03.16
concentrator(1)	Bộ ghép nối (1)	01.04.01
concentrator(2)	Bộ ghép nối (2)	01.04.02
conformity	Phù hợp	01.02.42
controller	Bộ điều khiển	01.04.0
conventional printing process	Quá trình in truyền thống	01.04.0
conveyable	Có thể vận chuyển bằng băng tải	01.05.09



corporate LAN	Mạng nội bộ cộng tác	01.04.33
current loop	Vòng lặp hiện thời	01.04.05
cyclic redundancy check(1)	Kiểm tra độ dư tuần hoàn (1)	01.02.37
cyclic redundancy check(2)	Kiểm tra độ dư tuần hoàn (2)	01.02.38
data	Dữ liệu	01.01.01
data area titles	Tiêu đề vùng dữ liệu	01.01.50
data carrier	Vật mang dữ liệu	01.01.67
data character	Ký tự dữ liệu	01.01.12
data check character/digit	Kí tự/ số kiểm tra dữ liệu	01.02.34
data coding	Mã hóa dữ liệu	01.01.32
data compaction	Nén dữ liệu	01.01.33
data field	Trường dữ liệu	01.01.34
data identifier	Số phân định dữ liệu	01.01.95
data transfer rate	Tốc độ truyền dữ liệu	01.02.11
data transmission	Truyền dữ liệu	01.02.16
decode, verb	Giải mã, động từ	01.01.27
decoder	Bộ giải mã	01.04.06
decoding	Giải mã	01.01.28
differential encoding(1)	Mã hóa vi sai (1)	01.03.07
differential encoding(2)	Mã hóa vi sai (2)	01.03.08
digital	Con số	01.01.20
distortion(1)	Biến dạng (1)	01.01.70
distortion(2)	Biến dạng (2)	01.01.71
ECI designator	Chỉ thị ECI	01.02.39
EEPROM	EEPROM	01.04.07
electronic data interchange	Trao đổi dữ liệu điện tử	01.01.53
encode, verb	Mã hóa, động từ	01.01.26
encryption(1)	Mã hóa (1)	01.02.28
encryption(2)	Mã hóa (2)	01.02.29
environmental parameter	Thông số môi trường	01.02.46
error burst	Chùm lỗi	01.02.30
error control(1)	Kiểm soát lỗi (1)	01.02.31
error control(2)	Kiểm soát lỗi (2)	01.02.32
error correcting code	Mã sửa lỗi	01.02.02
error detection code	Mã phát hiện lỗi	01.02.03
error(1)	Lỗi (1)	01.02.47
error(2)	Lỗi (2)	01.02.48
error(3)	Lỗi (3)	01.02.49
expansion port	Cổng mở rộng	01.04.26
extended binary-coded decimal interchange code	Mã chuyển đổi thập phân mã hóa theo hệ nhị phân mở rộng	01.01.43

**TCVN 8656-1:2010**

extended channel interpretation	Dịch kênh mở rộng	01.05.23
extended channel model	Mô hình kênh mở rộng	01.05.24
eye-readable character	Kí tự đọc được bằng mắt	01.01.46
file	Tệp	01.01.38
filler character	Kí tự chèn	01.01.72
font	Phông chữ	01.01.59
frame(1)	Khung (1)	01.02.26
frame(2)	Khung (2)	01.02.27
free text	Văn bản tự do	01.01.51
freight containers	Công ten nơ vận chuyển	01.05.06
full-duplex transmission	Truyền song công hoàn toàn	01.02.06
half-duplex transmission(1)	Truyền bán song công (1)	01.02.07
half-duplex transmission(2)	Truyền bán song công (2)	01.02.08
handshaking(1)	Quá trình bắt tay (1)	01.02.23
handshaking(2)	Quá trình bắt tay (2)	01.02.24
hexadecimal, noun	Hệ 16, danh từ	01.01.09
hexadecimal, adj.	Hệ 16, tính từ	01.01.10
host(1)	Máy chủ (1)	01.04.08
host(2)	Máy chủ (2)	01.04.09
human readable character	Kí tự người đọc được	01.01.52
human translation	Diễn giải cho người đọc	01.01.49
human-readable information	Thông tin người đọc được	01.01.47
human-readable interpretation	Dịch mã cho người đọc được	01.01.48
I.D. filter	Bộ lọc I.D	01.01.73
impact	Ảnh hưởng	01.01.64
implementation conformance statement	Thông báo về sự phù hợp cho áp dụng	01.02.51
INCITS	Ban quốc tế về tiêu chuẩn công nghệ thông tin	01.01.93
incorrect read(1)	Đọc sai (1)	01.01.29
incorrect read(2)	Đọc sai (2)	01.01.30
information	Thông tin	01.01.02
information bit	Bit thông tin	01.01.04
interface	Giao diện	01.04.10
interoperability testing	Phép thử tương thích	01.04.32
item management	Quản lý vật phẩm	01.05.12
item(1)	Mục (1)	01.01.54
item(2)	Mục (2)	01.01.55
item(3)	Vật phẩm	01.01.56
laser(1)	Laze (1)	01.04.21
laser(2)	Laze (2)	01.04.22
leading zero	Số không dẫn đầu	01.01.68

leading zeros	Các số không dẫn đầu	01.01.69
least significant bit	Bit ít ý nghĩa nhất	01.01.05
license plate concept	Khái niệm biển số đăng ký	01.01.58
light emitting diode	Điốt phát quang	01.04.11
logical link control	Điều khiển liên kết logic	01.02.12
logical link control protocol	Giao thức điều khiển liên kết logic	01.02.13
machine-readable medium	Phương tiện đọc bằng máy	01.01.45
Manchester coding	Định dạng mã theo Manchester	01.03.04
Manchester encoding	Mã hóa Manchester	01.03.05
manifest	Vận đơn	01.05.11
mean time between failures	Thời gian trung bình giữa các sự cố	01.04.29
mean time to repair(1)	Thời gian trung bình để sửa chữa (1)	01.04.30
mean time to repair(2)	Thời gian trung bình để sửa chữa (2)	01.04.31
memory	Bộ nhớ	01.04.12
memory partition	Phân vùng bộ nhớ	01.02.15
message(1)	Thông điệp (1)	01.01.35
message(2)	Thông điệp (2)	01.01.36
MH10	Viết tắt của Ban tiêu chuẩn đã được công nhận về công nghiệp xử lý vật liệu	01.01.92
Miller coding	Định dạng mã theo Miller	01.03.06
misread	Đọc sót	01.01.31
most significant bit	Bit có ý nghĩa nhất	01.01.06
multiplexer	Bộ ghép kênh	01.04.16
multiplexing	Quá trình ghép kênh	01.02.25
node(1)	Nút mạng (1)	01.04.13
node(2)	Nút mạng (2)	01.04.14
node(3)	Nút	01.04.15
nominal	Danh định	01.01.66
nominal range	Dải danh định	01.01.74
non-conveyable	Không thể vận chuyển bằng băng tải	01.05.10
non-return to zero (mark) recording	Ghi dạng NRZ (mark)	01.03.09
non-return to zero code	Định dạng NRZ	01.03.10
non-return to zero recording	Ghi dạng NRZ	01.03.11
non-return to zero-Invert on ones	Định dạng NRZ-I	01.03.12
non-return to zero-level	Định dạng NRZ-L	01.03.13
non-return to zero-space	Định dạng NRZ-space	01.03.14
numeric	Số	01.01.18
open application environment	Môi trường ứng dụng mở	01.05.14
open system	Hệ thống mở	01.05.15
output device	Thiết bị đầu ra	01.04.17
packet(1)	Gói tin (1)	01.02.04

**TCVN 8656-1:2010**

packet(2)	Gói tin (2)	01.02.05
parity	Tính chẵn lẻ	01.02.01
penetration	Sự xâm nhập	01.02.50
port concentrator	Bộ ghép cổng	01.04.27
product	Sản phẩm	01.05.07
product packaging	Bao gói sản phẩm	01.05.08
programmer	Lập trình viên	01.01.61
programming	Lập trình	01.01.62
protocol	Giao thức	01.02.09
query(1)	Truy vấn (1)	01.01.75
query(2)	Truy vấn (2)	01.02.10
range	Khoảng	01.01.88
read, noun	Đọc, danh từ	01.01.24
read, verb	Đọc, động từ	01.01.23
readability	Tính có thể đọc được	01.01.76
reader(1)	Bộ đọc (1)	01.04.18
reader(2)	Bộ đọc (2)	01.04.19
reading angle	Góc đọc	01.02.19
real time	Thời gian thực	01.02.44
record	Bản ghi	01.01.37
redundancy	Độ dư	01.02.45
reflectance factor	Hệ số phản xạ	01.02.20
resolution	Độ phân giải	01.01.77
return to zero	Định dạng RZ	01.03.15
returnable transport item	Vật phẩm là đơn vị vận tải có thể quay vòng	01.05.03
RS232	RS232	01.04.23
RS422	RS422	01.04.24
RS485	RS485	01.04.25
scrambling	Quá trình trộn	01.02.18
selection	Chọn lọc	01.01.78
semantics	Ngữ nghĩa	01.01.40
service	Dịch vụ	01.01.79
software	Phần mềm	01.01.80
sortation	Sắp xếp	01.05.22
spectrum	Phổ	01.02.14
symbol	Ký hiệu	01.03.18
symbology identifier	Số phân định mã vạch	01.03.19
synchronization	Đồng bộ hóa	01.02.17
syntax	Cú pháp	01.01.41
tag	Thẻ	01.01.39

time-slot	Khoảng thời gian	01.01.81
timing information	Thông tin có tính thời gian	01.01.82
tolerance	Dung sai	01.01.65
transport package	Gói vận tải	01.05.04
transport unit	Đơn vị vận tải	01.05.05
type approval	Phê duyệt mẫu	01.04.28
unique item identifier	Số phân định vật phẩm đơn nhất	01.01.57
unit load	Đơn vị tải	01.05.01
unitized	Cổ kết	01.05.02
use case	Tình huống sử dụng	01.05.13
validation	Sự xác nhận	01.02.43
vector(1)	Vec-tơ (1)	01.03.02
vector(2)	Vec-tơ (2)	01.03.03
verification(1)	Kiểm tra xác nhận (1)	01.01.83
verification(2)	Kiểm tra xác nhận (2)	01.01.84
verification(3)	Kiểm tra xác nhận (3)	01.01.85
visible laser diode	Đi-ôt laze khả kiến	01.04.20
word(1)	Từ (1)	01.01.21
word(2)	Từ (2)	01.01.22
write(2)	Viết (2)	01.01.25
write protection	Chống ghi	01.02.40
zero-suppression(1)	Nén số không (1)	01.01.86
zero-suppression(2)	Nén số không (2)	01.01.87

---